

Bản án số: 92/2023/DS-ST

Ngày: 30 - 9 - 2023

“V/v đòi nợ từ hợp đồng gia công”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tới

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lưu Văn Bình

2. Bà Phạm Thanh Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Nhung, Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Ý, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 09 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 124/2023/TLST-DS ngày 19 tháng 06 năm 2023 về việc “Đòi nợ từ hợp đồng gia công”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 207/2023/QĐXXST- DS ngày 25 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Huỳnh Út L, sinh năm 1984 (có mặt)

* Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N (vắng mặt), bà Lê Thị Như Y, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp P, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn anh Huỳnh Út L trình bày và yêu cầu như sau:

Vào khoảng tháng 02 năm 2022 vợ chồng anh N, chị Y có thuê anh gia công xây dựng một căn nhà, khung gỗ, lợp tole, hai bên thỏa thuận giá 01 ngày công là 350.000 đồng. Sau khi hoàn thành căn nhà, tiền công tổng cộng là 12.000.000 đồng. Trong thời gian xây dựng nhà thì chị Y có gửi trả nhiều lần, tổng cộng là 7.900.000 đồng, còn nợ lại 4.100.000 đồng không trả. Anh L yêu cầu anh N, chị Y trả cho anh L 4.100.000 đồng.

Tại phiên tòa, anh **L** yêu cầu anh **N**, chị Y trả cho anh **L** 4.100.000 đồng.

** Bị đơn anh **Nguyễn Văn N**, chị Lê Thị Như Y vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa nên không có lời trình bày.*

- Kiểm sát viên phát biểu:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn thực hiện chưa đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 4.100.000 đồng, các nội dung khác có liên quan nhưng nguyên đơn không yêu cầu nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt nên được xác định vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đến nơi cư trú của anh **N**, chị Y để lấy lời khai nhưng anh **N**, chị Y không có mặt tại nơi cư trú nên không lấy lời khai anh **N**, chị Y được. Ngày 25/08/2023 Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự và tổng đạt hợp lệ cho bị đơn anh **N**, chị Y nhưng anh **N**, chị Y vắng mặt lần thứ nhất không lý do nên Hội đồng xét xử Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự. Sau khi hoãn phiên tòa, Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa cho anh **N**, chị Y, nhưng anh **N**, chị Y vẫn vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh **N**, chị Y theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Trên cơ sở chứng cứ có trong hồ sơ cũng như lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn, biên bản hòa giải ngày 29/05/2023 của Ban lãnh đạo **ấp P**. Hội đồng xét xử xác định mối quan hệ pháp luật là đòi nợ từ hợp đồng gia công.

[3] Về nội dung tranh chấp: Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ thì xác định được, thực tế vào khoảng tháng 02 năm 2022 anh **L** có làm công cho vợ chồng anh **N**, chị Y. Công việc cụ thể là anh **L** làm Mộc, xây dựng nhà bằng gỗ cho anh **N**, chị Y cho đến khi hoàn thành căn nhà. Tại biên bản hòa giải ngày 29/05/2023 của Ban lãnh đạo **ấp P, xã V**, chị Y thừa nhận còn nợ anh **L** 4.100.000 đồng và xin được trả dần mỗi tháng

500.000 đồng, còn anh **L** thì yêu cầu chị Y trả mỗi tháng là 1.000.000 đồng. Do chị Y và anh **L** không thỏa thuận được số lượng trả nợ hàng tháng nên tranh chấp kéo dài đến ngày hôm nay.

Xét thấy, mặt dù anh **N**, chị Y có khó khăn về kinh tế gia đình, nhưng anh chị không quyết tâm trả nợ cho anh **L**. Tính từ ngày mà Ban lãnh đạo **áp P** tiến hành hòa giải tranh chấp đến nay là 04 tháng, như vậy nếu như theo ý của chị Y là trả cho anh **L** mỗi tháng 500.000 đồng thì đến nay đã trả được 50% số nợ.

Sau khi thảo luận, nghị bàn, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của anh **L** là có cơ sở, đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc anh **Nguyễn Văn N**, chị Lê Thị Như Y trả cho anh **Huỳnh Út L** 4.100.000 đồng.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án. Buộc anh **Nguyễn Văn N**, chị Lê Thị Như Y chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng; anh **Huỳnh Út L** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho anh **Huỳnh Út L** 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001330 ngày 15/06/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 235, Điều 173 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 280, Điều 288 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh **Huỳnh Út L**.

Buộc anh **Nguyễn Văn N**, chị Lê Thị Như Y trả cho anh **Huỳnh Út L** 4.100.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án. Buộc anh **Nguyễn Văn N**, chị Lê Thị Như Ý chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng; anh **Huỳnh Út L** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho anh **Huỳnh Út L** 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001330 ngày 15/06/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KG;
- VKSND huyện AM
- Chi cục THADS huyện AM;
- Các đương sự;
- Lưu: HSYA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Tới

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

